

Bản án số: 218/2020/HS-PT
Ngày 14-5-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Minh

Các Thẩm phán: Bà Mai Thị Tú Oanh

Ông Phạm Trí Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quang Nhựt – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 14/5/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã đưa ra xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 42/2020/TLPT-HS ngày 09/01/2020 đối với bị cáo Thái Bình D, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 43/2019/HS-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Bị cáo kháng cáo: Thái Bình D; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh năm 1990 tại Khánh Hòa; Hộ khẩu thường trú: Thôn Phước L, xã Ninh X, huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa; Nơi cư trú: Số 37/12 đường C1, phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Phật; Con ông: Thái Hữu H, sinh năm 1961 và bà: Bùi Thị Mỹ P, sinh năm 1963; Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam kể từ ngày 25/3/2019 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Những người tham gia tố tụng:

Người bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu của Tòa án: Ông Hoàng Minh Q là luật sư của Văn phòng luật sư Hoàng M, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Phước (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/- Chi cục Hải quan Chơn Thành;

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1982;
Chức vụ: Đội trưởng Đội Tổng hợp (có mặt).

2/- Cục Điều tra chống buôn lậu – Tổng cục Hải quan;

Người đại diện theo uỷ quyền:

Ông Lê Nam P; Chức vụ: Phó Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu khu vực miền Nam (có mặt);

Ông Nguyễn Công C là Công chức Đội kiểm soát chống buôn lậu khu vực miền Nam (có mặt);

Ông D Anh T là Công chức Phòng Xử lý vi phạm (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Thái Bình do Thái Bình D là Chủ tịch Hội đồng quản trị (HĐQT), là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều do D tự thực hiện và chịu trách nhiệm.(BL: 1943-1952; 2054-2096). Khoảng tháng 7/2016, nhận thấy hình thức nhập hạt điều từ Châu Phi về để sản xuất, xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu 5%. D nảy sinh ý định và quyết định sẽ lợi dụng loại hình này để thực hiện hành vi nhập khẩu hạt điều nguyên liệu về sản xuất một phần, một phần sẽ lên bán ra thị trường trong nước mà không báo cáo với cơ quan Hải quan.

Đến tháng 8/2016, D thuê khu đất ở ấp Thái Dũng, xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước của ông Phạm Trần Minh Đ, rồi mua, lắp đặt máy móc chế biến điều. Sau đó, thông báo cơ sở sản xuất, nơi giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và sản phẩm xuất khẩu gửi Chi cục Hải quan Chơn Thành để bảo đảm điều kiện được nhập khẩu hạt điều sản xuất, xuất khẩu. Qua kiểm tra, Chi cục Hải quan Chơn Thành nhận thấy Công ty Thái Bình có cơ sở sản xuất, có dây chuyền máy móc, thiết bị phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu nên đồng ý cho Công ty Thái Bình nhập khẩu và yêu cầu Công ty thực hiện đúng quy định về quản lý hàng hoá nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu. (BL2054-2096)

Từ ngày 08/9/2016 đến 15/01/2018, D sử dụng tư cách pháp nhân Công ty Thái Bình đã mở tổng cộng 70 tờ khai hải quan nhập khẩu theo loại hình E31 (nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu) tại Chi cục Hải quan Chơn Thành để nhập khẩu 11.072.571 kg hạt điều chưa bóc vỏ xuất xứ từ các nước Châu Phi. Tổng trị giá hàng hóa là 440.109.362.821.15 đồng (theo loại hình tờ khai trên thì Công ty được miễn thuế nhập khẩu và không phải thực hiện kiểm tra an toàn thực phẩm theo Mục 1 khoản 1 Điều 9, Thông tư 12/2015/TT- BNNPTNT ngày 16/3/2016 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn). D thuê Nguyễn Minh H (là nhân viên của Công ty TNHH MTV The Nut Harvest) kiểm định chất lượng

hạt điều nhập về. H làm kiểm định hạt điều tự do, không có vai trò gì trong Công ty Thái Bình và không biết về loại hình nhập khẩu cũng như việc D lợi dụng pháp nhân nhập khẩu điều để buôn lậu.

Sau khi hạt điều được thông quan, đang trên đường vận chuyển hoặc đã vận chuyển về kho thì D lén bán cho nhiều người. Trong đó có Lê Bá H1, Trần Văn V, Phạm Thị C1, Trần Văn B, cùng với nhiều người khác không rõ lai lịch, địa chỉ, mà không khai báo với Chi cục Hải quan Chơn Thành, không đăng ký chuyển đổi mục đích, kiểm tra an toàn thực phẩm, kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định. Những người mua này không biết nguồn gốc số điều D bán không được phép tiêu thụ nội địa, mục đích mua để bán sang tay kiếm lời nên họ không ký hợp đồng mua bán với D. Ngoài ra, D khai số điều nhập về D còn bán cho Nguyễn Minh H1 và Trần Thị Mỹ D. Việc mua bán điều với H1 và D không làm hợp đồng, không xuất hóa đơn, không có ai biết và D cũng không xác định được số lượng điều đã bán cho H1 và D là bao nhiêu. H1 và D xác định chỉ môi giới bán điều cho D, không mua điều, không biết D buôn lậu. (BL: 2017-2110)

Đến cuối năm 2017, D đã bán hết máy móc chế biến điều. Công ty Thái Bình của D khi này mới mở 02 tờ khai (ngày 30/11/2016 và 23/11/2017) theo loại hình E62 (xuất sản phẩm sản xuất xuất khẩu) xuất khẩu 20.275,92 kg nhân hạt điều với tổng trị giá là 4.728.931.728,10 đồng. Theo định mức đăng ký của Công ty Thái Bình với cơ quan hải quan là 4,95 kg điều thô chế biến ra 01 kg điều nhân thì số lượng hạt điều nguyên liệu đưa vào sản xuất để xuất khẩu là 100.365,804 kg. Từ ngày 15/01/2018 đến ngày 19/01/2018, Chi cục Hải quan Chơn Thành tiến hành kiểm tra việc sử dụng, tồn kho thì phát hiện Công ty Thái Bình không còn hoạt động sản xuất, không còn máy móc thiết bị, không có nhân công; kiểm tra lượng hàng tồn kho ước lượng còn khoảng 5.449.000 kg điều nguyên liệu chưa bóc vỏ, nhưng ngày 05/02/2018 Công ty Thái Bình có văn bản giải trình xác định lượng hàng còn tồn chỉ khoảng 2.000.000 kg.

Trên cơ sở kết luận kiểm tra và giải trình của Công ty Thái Bình, ngày 20/3/2018 Chi cục Hải quan Chơn Thành ra Quyết định số 56/QĐ-CT về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu của Công ty Thái Bình. Ngày 26/3/2018, Chi cục Hải quan Chơn Thành lập biên bản vi phạm hành chính đối với Công ty Thái Bình về hành vi “Sử dụng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế không đúng mục đích mà không khai báo việc chuyển mục đích sử dụng theo qui định”, đến ngày 23/5/2018 ra Quyết định xử phạt Công ty Thái Bình số tiền 24.963.723.947 đồng. (BL72-73)

Qua kiểm tra hồ sơ vi phạm, Cục Điều tra chống buôn lậu xác định hành vi vi phạm của Công ty Thái Bình xảy ra từ ngày 08/9/2016 có dấu hiệu của tội “Buôn lậu” theo quy định tại Điều 188 Bộ luật Hình sự 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 nên đề nghị Chi cục Hải quan Chơn Thành hủy bỏ Quyết định xử phạt hành chính đối với Công ty Thái Bình. Ngày 27/7/2018, Cục Điều tra chống buôn lậu ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự về tội “Buôn lậu”, sau đó chuyển hồ sơ vụ án cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Phước để điều tra theo thẩm quyền. (BL99-102)

Đối với số hạt điều đang tồn kho tại cơ sở sản xuất Công ty Thái Bình đăng ký với Chi cục Hải quan Chơn Thành còn tồn kho là 441.389 kg, mục đích của D là để thuê người tiếp tục sản xuất, xuất khẩu, không có mục đích bán ra nội địa mà để trong kho nên đây không phải là tài sản buôn lậu. D xác định: số hạt điều để trong kho trên thuộc các tờ khai sau: tờ khai số 101565594761 ngày 21/8/2017; tờ khai số 101714253322 ngày 20/11/2017; tờ khai số 101739428121 ngày 30/11/2017, với tổng trị giá hàng hóa theo khai báo hải quan là: 19.240.115.091 đồng. Tổng trị giá hàng hóa Công ty Thái Bình mở tờ khai nhập khẩu là 440.109.362.821.15 đồng, quá trình sản xuất D đã xuất khẩu trị giá hàng hóa là 4.728.931.728.10 đồng. Theo khai báo của D thì trị giá hàng hóa tồn kho 19.240.115.091 đồng. Xét theo nguyên tắc có lợi cho bị cáo D thì giá trị hàng hóa buôn lậu là: 440.109.362.821.15 đồng - 4.728.931.728.10 đồng - 19.240.115.091 đồng = 416.140.316.002.5 đồng. (BL:2004, 2005)

D xác định việc mua bán hạt điều Châu Phi sau khi nhập về Việt Nam là mua bán sang tay, không có làm hợp đồng, không xuất hóa đơn, giá cả mua bán lên xuống thất thường nên có khi lời, có khi lỗ và do không ghi chép sổ sách theo dõi nên D ước lượng đã thu lợi bất chính khoảng gần một tỷ đồng và số tiền này D dùng hết vào việc tiêu xài cá nhân và chi trả lương cho công nhân. Việc chuyển số điều nguyên liệu nhập khẩu sang tiêu thụ nội địa là do D tự quyết định, tự thực hiện, không bàn bạc, không chia số tiền thu lợi cho các thành viên khác của Công ty, vì D chỉ nhờ đứng tên thành viên chứ những người này không góp vốn, không tham gia vào bất kỳ hoạt động nào của Công ty.

Quá trình điều tra thu giữ: 70 tờ khai Hải quan nhập khẩu điều và chứng từ kèm theo; 02 tờ khai hải quan xuất khẩu điều; Bản sao kê các tài khoản cá nhân của Thái Bình D và tài khoản của Công ty cổ phần XNK nông sản Thái Bình tại các Ngân hàng Eximbank, Sacombank, VPbank; Bản sao kê các tài khoản cá nhân của Nguyễn Minh H1, Bản sao kê các tài khoản cá nhân của Trần Thị Mỹ D và Bản sao kê các tài khoản của Công ty TNHH MTV XNK Nông sản Lâm Vũ N; 10 (Mười) tờ giấy trắng có chữ ký, chữ viết họ tên Lâm Quý T và đóng dấu của Công ty TNHH MTV XNK Nông sản Lâm Vũ N; 05 (năm) Hợp đồng kinh tế ký kết giữa Công ty Thái Bình với Công ty chế biến điều và nông sản VEGETEXCO. Đây là những chứng cứ của vụ án nên được lưu giữ trong hồ sơ vụ án. (BL 613-634; 783-883; 929-1606; 1973-1989)

Đối với 01 (một) Điện thoại di động hiệu BLACKBERRY màu đen, số sê ri: 0740-5075-6366 của D, một Hộ chiếu mang tên Thái Bình D là tài sản cá nhân của bị cáo D, không liên quan đến vụ án cần trả lại cho bị can. (BL 2099). Đối với số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) do D tự giao nộp để khắc phục hậu quả được quản thủ để bảo đảm thi hành án. (BL 2103-2105). Đối với vật chứng là hàng hóa buôn lậu trị giá 416.140.316.002,5 đồng, qua điều tra xác định số hàng hóa này đã bán cho nhiều người khác nhau trong nhiều thời gian, đã sản xuất, tiêu thụ hết nên không thu giữ được.

Đối với các phương tiện dùng vào việc phạm tội như tiền dùng vào việc mua hàng hóa để buôn lậu, điện thoại di động dùng để liên lạc, máy tính xách tay

dùng để gửi, nhận mail, và các thiết bị dùng trong hoạt động sản xuất hạt điều đã bị thất lạc, hư hỏng và mất nên không thu hồi được. Đối với số tiền thu lợi bất chính theo bị cáo D khai nhận thu lợi bất chính 830.000.000 đồng, số tiền này bị cáo dùng vào việc tiêu xài cá nhân và trả lương cho công nhân nên không còn, Cơ quan điều tra không thu hồi được.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 43/2019/HS-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 32; Điều 38; Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Thái Bình D 16 (Mười sáu) năm tù về tội “Buôn lậu”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 25 tháng 3 năm 2019.

Không áp dụng hình phạt tiền bổ sung đối với bị cáo.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/12/2019, bị cáo Thái Bình D có đơn kháng cáo kêu oan cho rằng bị cáo không phạm tội Buôn lậu mà chỉ phạm tội Trốn thuế. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Thái Bình D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của bị cáo trong hạn luật định. Về nội dung vụ án như chủ tọa phiên tòa đã công bố. Đối với việc kháng cáo kêu oan của bị cáo, nhận thấy bị cáo có ý thức chủ quan về hành vi phạm tội. Cụ thể, bị cáo hiểu biết rõ quy định pháp luật về xuất nhập khẩu từ đó vận dụng các điều kiện do pháp luật quy định để được nhập khẩu nguyên liệu chế biến hàng để xuất khẩu. Bị cáo nhập khẩu tổng trị giá hàng hóa là 440.109.362.821.15 đồng nhưng chỉ chế biến và xuất khẩu 20.275,92 kg nhân hạt điều với tổng trị giá là 4.728.931.728,10 đồng, số còn lại tiêu thụ nội địa số lượng hàng hóa có giá trị lên đến 416.140.316.002.5 đồng nhưng không khai báo hải quan theo tờ khai mới. Đây là hành vi buôn lậu. Do đó kháng cáo của bị cáo là không có căn cứ. Cấp sơ thẩm xét xử bị cáo D về tội buôn lậu là không oan và đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo Thái Bình D trình bày: Ý thức của bị cáo chỉ nhằm chiếm đoạt 5% thuế nhập khẩu, điều này không được làm rõ trong quá trình điều tra dẫn tới việc xác định tội danh cho bị cáo không đúng. Hơn nữa, bước đầu Chi cục Hải quan Chơn Thành kiểm tra được lượng hàng tồn kho ước lượng còn khoảng 5.449.000 kg điều nguyên liệu chưa bóc vỏ, nhưng sau đó Công ty Thái Bình xác định lượng hàng còn tồn chỉ khoảng 2.000.000 kg. Hiện nay số hàng tồn kho không biết ở đâu, điều này làm ảnh hưởng đến mức án của bị cáo. Cần xác định giá trị tài sản còn lại là bao nhiêu, xem xét để thanh lý

nhằm khắc phục hậu quả. Do đó, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để làm rõ các vấn đề nêu trên.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Kim O đại diện theo ủy quyền của Chi cục Hải quan Chơn Thành: Bảo lưu quan điểm như tại phiên tòa sơ thẩm.

- Ông Lê Nam P đại diện Cục Điều tra chống buôn lậu – Tổng cục Hải quan: Bị cáo đã vi phạm các quy định về nhập khẩu hàng hóa để sản xuất và xuất khẩu. Doanh nghiệp phải biết rõ các quy định này nhưng bị cáo tự ý bán ra thị trường mà không khai báo tờ khai hải quan, không báo cáo cho cơ quan hải quan. Như vậy, lời khai của bị cáo về việc bị cáo chỉ phạm tội trốn thuế là không có căn cứ.

Bị cáo nói lời sau cùng: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, xem xét về tội danh cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của bị cáo trong hạn luật định, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo:

[2.1] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Xét lời trình bày của bị cáo và người bào chữa cho rằng bị cáo chỉ có ý thức trong việc chiếm đoạt 5% thuế nhập khẩu nên chỉ phạm tội “Trốn thuế”.

Hội đồng xét xử nhận thấy, bị cáo Thái Bình D là người điều hành và chịu trách nhiệm trên mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Thái Bình. Từ tháng 7/2016, D thấy hình thức nhập hạt điều từ Châu Phi về để sản xuất, xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu 5% nên đã thực hiện hành vi nhập khẩu hạt điều nguyên liệu về sản xuất một phần, một phần lén bán ra thị trường trong nước mà không báo cáo với cơ quan Hải quan. Cụ thể, bị cáo nhập khẩu tổng trị giá hàng hóa là 440.109.362.821.15 đồng sau đó chế biến và xuất khẩu 20.275,92 kg nhân hạt điều với tổng trị giá là 4.728.931.728,10 đồng, còn lại tiêu thụ nội địa số lượng hàng hóa có giá trị 416.140.316.002.5 đồng nhưng không khai báo hải quan theo tờ khai mới.

Hành vi nói trên của bị cáo không phải là hành vi trốn thuế, bởi lẽ khách thể của tội “Trốn thuế” là hành vi xâm phạm quy định của Nhà nước về thuế làm suy giảm đến ngân sách Nhà nước, thể hiện ở những hành vi như khai báo gian dối trong sản xuất, kinh doanh để không phải đóng thuế hoặc đóng mức thuế thấp hơn nhiều so với mức phải đóng; làm giả sổ sách, chứng từ để che giấu doanh thu, kê khai thấp doanh thu để trốn thuế... Trong vụ án này bị cáo có giấy phép nhập khẩu hạt điều thô để sản xuất làm thành phẩm để xuất khẩu nên không phải chịu thuế nhập khẩu; tuy nhiên bị cáo đã lén lút bán số hạt điều trong

nội địa sau khi nhập khẩu và thu lợi trên việc buôn bán hàng hóa trái phép chứ không chỉ là 5% tiền thuế được miễn.

Bị cáo phải biết rõ là trong trường hợp có sự thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa nhập khẩu, doanh nghiệp phải tiến hành thủ tục khai báo hải quan lại để hợp pháp hóa cho mục đích sử dụng mới. Lượng hạt điều bị cáo bán ra thị trường nội địa mà không đăng ký chuyển đổi mục đích, kiểm tra an toàn thực phẩm, kê khai nộp thuế nhập khẩu, không khai tờ khai hải quan mới theo quy định tại Điều 21 Mục 2 Chương II Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính "Quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu", cụ thể như sau:

“Điều 21. Khai thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa

1. Nguyên tắc thực hiện:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển tiêu thụ nội địa hoặc thay đổi mục đích sử dụng thực hiện đúng quy định tại khoản 5 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

b) Việc chuyển tiêu thụ nội địa hoặc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa đã làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu chỉ được thực hiện sau khi người khai hải quan hoàn thành thủ tục hải quan đối với tờ khai hải quan mới;

c) Hàng hóa khi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, khi chuyển tiêu thụ nội địa hoặc thay đổi mục đích sử dụng cũng phải được cơ quan cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đồng ý bằng văn bản;

d) Hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ tiền thuế, tiền phạt (nếu có) theo quy định...

Bị cáo tiêu thụ nội địa mà không khai báo, xin phép cơ quan có thẩm quyền với số lượng hàng hóa có giá trị 416.140.316.002.5 đồng, thu lợi bất chính số tiền 830.000.000 đồng, gây thất thu thuế 20.928.820.921 đồng. Từ đó cho thấy, bị cáo đã xâm phạm trực tiếp khách thể là hoạt động quản lý kinh tế nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hành vi của bị cáo đã phạm tội “Buôn lậu” điểm a khoản 4 Điều 188 Bộ luật Hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là đúng người đúng tội, không oan. Vì vậy, nội dung bào chữa của bị cáo và Luật sư cho bị cáo là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo yêu cầu xác định giá trị tài sản còn lại là bao nhiêu, xem xét để thanh lý nhằm khắc phục hậu quả và tại bản án sơ thẩm cũng đề nghị cấp phúc thẩm hủy vụ án để điều tra làm rõ đối với số hạt điều chưa bóc vỏ còn lại trong kho.

Xét thấy, trong đợt kiểm tra ngày 15-19/01/2018 và tờ khai giải trình của bị cáo ngày 05/02/2018, số lượng hạt điều ghi nhận chỉ là sự ước lượng và không được cân đo, không có chứng từ phù hợp để xác định khối lượng chính xác. Sau khi có khiếu nại của bị cáo, Chi cục hải quan Chơn Thành phối hợp cùng Cơ quan điều tra Công an tỉnh Bình Phước và các bên liên quan tiến hành cân đo thực tế ngày 27/6/2019 xác định lượng hàng tồn kho là 441.389kg. Áp dụng nguyên tắc có lợi cho bị cáo, khi định tội danh và khi lượng hình, các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã xác định số hàng này không phải là tài sản buôn lậu và khi tính giá trị vật phạm pháp đã khấu trừ lại số hạt điều này (giá trị 19.240.111.091 đồng). Bị cáo cho rằng số lượng hạt điều này bị cáo thuê người tiếp tục sản xuất, xuất khẩu, không có mục đích bán ra nội địa nhưng bị cáo không có chứng từ nào phù hợp để chứng minh số hạt điều này là của bị cáo để làm căn cứ áp dụng biện pháp tạm giữ để đảm bảo thi hành án. Mặt khác, từ ngày 15/9/2018 đến ngày 19/01/2018 khi được kiểm tra thì Công ty Thái Bình đã không còn hoạt động, không còn máy móc, không có nhân công sản xuất, như vậy, không có cơ sở cho thấy bị cáo có đủ điều kiện và thiện chí thực hiện việc khắc phục hậu quả như lời bị cáo trình bày. Do đó không đủ cơ sở để xác định số hàng tồn kho là của bị cáo D để xử lý nhằm khắc phục hậu quả. Từ đó không có căn cứ để xem xét yêu cầu này của người bào chữa cho bị cáo.

[2.3] Về trách nhiệm dân sự:

Bị cáo D đã bán hạt điều cho nhiều người, trong thời gian dài, việc mua bán không ghi chép nên bản thân bị cáo cũng không biết đã bán ra thị trường nội địa lượng hàng bao nhiêu từ đó không có cơ sở tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân,... (nếu có). Trong vụ án này, việc truy thu đầy đủ số thuế để áp dụng đối với bị cáo D và các người mua hạt điều không có ý nghĩa trong việc định tội, định khung cho bị cáo. Hơn nữa, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Phước đã có công văn đề nghị Cục thuế tỉnh Bình Phước, Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, Chi cục Thuế quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xem xét xử lý truy thu là đảm bảo đầy đủ và đúng quy định. Do đó, buộc bị cáo Thái Bình D có nghĩa vụ nộp vào Ngân sách nhà nước số tiền thất thu thuế là 20.928.820.921 đồng đối với giá trị hàng hóa bán ra thị trường nội địa, được khấu trừ vào số tiền mà bị cáo đã tự nguyện nộp lại trước đó là 300.000.000 đồng, còn lại số tiền 20.628.820.921 đồng là phù hợp.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy quan điểm của Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận. Quan điểm của bị cáo và luật sư bào chữa cho bị cáo không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Các Quyết định khác không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Thái Bình D phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Thái Bình D. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 43/2019/HS-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

1/ Tuyên xử: Tuyên bố bị cáo Thái Bình D phạm tội “Buôn lậu”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 188; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 32; Điều 38; Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: bị cáo Thái Bình D 16 (Mười sáu) năm tù về tội “Buôn lậu”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 25 tháng 3 năm 2019.

Không áp dụng hình phạt tiền bổ sung đối với bị cáo.

2/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về xử lý vật chứng, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3/ Về án phí: Bị cáo phải nộp 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng án phí Hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Công an tỉnh Bình Phước;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Phước;
- Cục THADS tỉnh Bình Phước;
- Trại tạm giam tỉnh Bình Phước;
- Bị cáo (1);
- Lưu HSVA(2). VP(6) 17b. (LTTT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Minh